

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2022/HC-PT
Ngày: 05/4/2022
V/v “*khởi kiện quyết định hành
chính về quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 185/2021/TLPT-HC ngày 14 tháng 4 năm 2021 về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2021/HC-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2273/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2022 giữa:

*** *Người khởi kiện:*** Ông Nguyễn Văn S sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn K, xã T1, thị xã N, tỉnh T. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Huệ H, ông Nguyễn Đình Q và ông Vũ Văn L - Luật sư Công ty luật TNHH H1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H2. Có mặt bà H, ông L, vắng mặt ông Q.

*** *Người bị kiện:***

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức G - Phó Chủ tịch; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N1 - Phó Chủ tịch; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

UBND xã T1, thị xã N, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn S1 – Công chức địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng và Môi trường xã T1; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn S trình bày:

Năm 1991, vợ chồng ông khai hoang, phục hóa được 1.156,6m² đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 07 tại thôn K, xã T1, đã đưa vào sản xuất hoa màu và nuôi trồng thủy sản, sử dụng đất ổn định, không có sự tranh chấp, đúng pháp luật về đất đai. Thửa đất giáp nhà của gia đình ông về phía sau. Năm 2000, vợ chồng ông ly hôn thì phần nhà đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) Tòa án chia cho vợ ông là bà Nguyễn Thị Y. Năm 2002, bà Y vào Miền Nam thì có ủy quyền lại cho ông bán lại nhà và đất ở cho bà Trần Thị T2. Còn phần đất mà vợ chồng ông khai hoang thì ông trực tiếp sử dụng không có giấy tờ gì của các cấp chính quyền mà chỉ có những người làm chứng xác nhận việc vợ chồng ông có khai hoang thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07. Đến năm 2015 giữa ông và bà T2 có tranh chấp đất ở đồng thời tại buổi hòa giải bà T2 có thừa nhận mượn ông đất khai hoang là 01 ao để trồng rau, khi ông cho mượn trên đất đã có rau muống và chuối. Ông cho bà T2 mượn 2 năm, đến năm 2017 ông bảo bà T2 thu hoạch hết hoa màu, cây cối trả lại đất cho ông để ông đào ao nuôi trồng thủy sản. Bà T2 đồng ý, ông thuê máy múc đào ao và nuôi trồng thủy sản từ đó đến nay. Từ năm 1991 đến nay đều có tên ông trong sổ mục kê qua các thời kỳ, ông đã yêu cầu UBND xã T1 cung cấp cho ông nhưng UBND xã không cung cấp. Ông đề nghị Tòa án thu thập các chứng cứ này làm cơ sở giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ông có thu thập được và cung cấp cho Tòa án Sổ mục kê tổng hợp diện tích năm 2017 có tên ông là Nguyễn Văn S tại thửa số 54, tờ bản đồ số 07, diện tích nguyên thửa là 1.156,6m², diện tích thu hồi là 940,5m², diện tích còn lại 216,1m² (có sơ đồ kèm theo). Ngày 02/9/2015, ông làm đơn xin xác nhận nguồn gốc đất để làm GCNQSDĐ đất khu đất khai hoang nhưng UBND không xác nhận bởi đất nằm trong dự án.

Năm 2014, thực hiện Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N. Gia đình ông chấp hành tốt quyết định của UBND tỉnh T đối với diện tích thu hồi 940,5m² để thực hiện dự án.

Ngày 06/3/2017, UBND xã T1 đã lập và ký duyệt sổ mục kê tổng hợp diện tích. Tên công trình: Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính phía Tây

khu kinh tế N, địa điểm xã T1, xác nhận thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07, diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi là 940,5m², diện tích còn lại 216,1m² loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS) mang tên ông là Nguyễn Văn S.

Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính phía Tây khu kinh tế N. Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 (Trích đo bản đồ địa chính số 01/TĐ ĐC-2017, được Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường phê duyệt ngày 08/3/2017 có diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi là 940,5m² loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS) mang tên ông là Nguyễn Văn S. Nhận thấy tổng diện tích đất nguyên thửa 1.156,6m² là đất của gia đình ông đã sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay, đã được UBND xã T1 xác lập mục kê ngày 06/3/2014, đồng thời Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T trích đo bản đồ địa chính số 01/TĐ ĐC-2017, được Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường phê duyệt ngày 08/3/2017 có diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi là 940,5m² loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS) mang tên ông là Nguyễn Văn S. Theo quy định của Luật Đất đai thì ông có đủ điều kiện để được cấp GCNQSD và được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Tuy nhiên, trong quá trình lập phương án bồi thường diện tích đất 940,5m² sai sự thật không tuân theo quy định của Luật Đất đai, gây bất lợi không bồi thường cho gia đình ông cụ thể: Ngày 08/5/2017, Hội đồng hợp xác định nguồn gốc đất, xác định thửa đất ông S đang khiếu nại là đất hoang do UBND xã T1 quản lý. Do đó Nhà nước thu hồi 940,5m² để thực hiện dự án, đề nghị không bồi thường về đất. Ngày 17/6/2017, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện T3 có Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường. Trong đó thửa đất ông S đang khiếu nại có diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi 940,5m² do UBND xã T1 quản lý không có hoa màu trên đất. Ngày 18/9/2017, UBND huyện T3 có Quyết định số 5526/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do UBND xã quản lý, diện tích thu hồi 940,5m² đất nuôi trồng thủy sản. Như vậy theo hồ sơ địa chính thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 diện tích thu nguyên thửa 1.165,6m² mang tên ông là Nguyễn Văn S nhưng đã lập hồ sơ thành đất của UBND xã T1 quản lý, không lập hồ sơ thu hồi 940,5m² bồi thường mang tên ông, do vậy ông đã làm đơn khiếu nại.

- Ngày 07/11/2019, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 7240/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông. Nhận thấy Quyết định giải quyết khiếu nại này không đúng quy định của Luật Đất đai, không khách quan, minh bạch xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông nên ông đã làm đơn khiếu nại Quyết định số 7240/QĐ-UBND của UBND thị xã N đến Chủ tịch UBND tỉnh T. Ngày 14/01/2020, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 147/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại của ông với nội dung: khiếu nại của ông được bồi thường về đất là không có cơ sở.

Xét thấy Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh T về giải quyết khiếu nại của ông không đúng quy định của Luật Đất đai, không khách quan, minh bạch, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết:

1. Hủy Quyết định số 7240/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện T3 (nay là thị xã N), tỉnh T;

2. Hủy Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về giải quyết khiếu nại của ông.

II. Tại Công văn số 12388/UBND-TD ngày 08/9/2020, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh T trình bày:

- Nội dung khiếu nại: Ông Nguyễn Văn S khiếu nại được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi 940,5m² tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07, bản đồ trích đo địa chính 01/TĐBĐ-2017 được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 08/3/2017 để thực hiện Dự án đầu tư các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N.

Khiếu nại của ông Nguyễn Văn S được Chủ tịch UBND huyện T3 (nay là thị xã N) xem xét, giải quyết tại Quyết định số 7240/QĐ-UBND ngày 07/11/2019. Không đồng ý với Quyết định giải quyết của Chủ tịch UBND huyện T3, ông Nguyễn Văn S khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh.

- Kết quả xác minh:

a) Hồ sơ địa chính của khu đất khiếu nại: Bản đồ 299 xã T1 phê duyệt năm 1987 khu đất khiếu nại thuộc tờ bản đồ số 03. Vị trí khu đất khiếu nại không được đo vẽ do đó không thể hiện số thửa, diện tích, mục đích và chủ sử dụng. Bản đồ địa chính xã T1 năm 1998, thửa đất đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 28, tờ bản đồ số 19, loại đất hoang bằng (Hg.b), diện tích nguyên thửa 1.920m², sổ mục kê ghi chủ sử dụng UBND xã. Bản đồ hiện trạng xã T1 đo vẽ năm 2011, thửa đất khiếu nại là thửa số 11, tờ bản đồ số 123, diện tích nguyên thửa 1.187,5m², loại đất nuôi trồng thủy sản (TSN), bản đồ ghi thôn K. Sổ mục kê không ghi chủ sử dụng.

b) Việc thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng:

- Ngày 06/6/2014, Chủ tịch UBND tỉnh có Quyết định số 1763/QĐ-UBND về việc phê duyệt chủ trương thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây - khu kinh tế N.

- Trích đo bản đồ địa chính khu đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N, khu đất khiếu nại thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 (trích đo bản đồ địa chính số 01/TĐBĐ-2017, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 08/3/2017), có diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi là 940,5m², loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS) mục kê mang tên Nguyễn Văn S.

- Ngày 08/5/2017, Hội đồng xác định nguồn gốc đất xã T1 họp có Biên bản hội nghị xác định nguồn gốc đất do UBND xã T1 quản lý có đất bị thu hồi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N. Trong đó xác định thửa đất ông S đang khiếu nại là đất hoang do UBND xã T1 quản lý; do đó Nhà nước thu hồi 940,5m² để thực hiện dự án, đề nghị không bồi thường về đất.

- Ngày 17/6/2017, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện T3 có biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường. Trong đó thửa đất ông S đang khiếu nại có diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi 940,5m² do UBND xã T1 quản lý không có hoa màu trên đất.

- Ngày 18/9/2017, UBND huyện T3 có Quyết định số 5526/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do UBND xã quản lý để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trục chính Tây - Khu kinh tế N: diện tích thu hồi 940,5m² đất nuôi trồng thủy sản do UBND xã T1 quản lý.

c) Xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

- Theo Thông báo số 1045/TB-CSĐT ngày 09/4/2019 của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T3: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Y kết hôn và sinh sống với nhau tại thôn K, xã T1, huyện T3, đến năm 2000, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Y không tiếp tục quan hệ hôn nhân. Bản án số 13 ngày 04/7/2000 của Tòa án nhân dân huyện T3 giao cho bà Y được sở hữu khu nhà ở kèm theo các tài sản khác tại thôn K, xã T1. Sau khi được giao nhà, bà Y không có nhu cầu ở nên bán lại cho bà Trần Thị T2, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở đất ở ngày 27/10/2001 giữa bà Nguyễn Thị Y và bà Trần Thị T2 có ý kiến và xác nhận của UBND xã T1. Trong hợp đồng ghi rõ: ranh giới khu đất phía Tây giáp khu đất hoang của xã quản lý.

- Theo báo cáo của bà Trần Thị T2 (người trực tiếp sử dụng thửa đất tại thời điểm trích đo, thu hồi đất): Từ năm 2001 đến nay, khu đất phía sau nhà bà (thửa đất ông S khiếu nại) là đất hoang do xã quản lý, do không có ai sử dụng nên bà đã khai hoang đắp bờ ngăn nước mặn và sử dụng để trồng chuối, trồng rau muống từ năm 2001 đến năm 2017. Bà T2 không mượn của ông S, đồng thời không có tranh chấp gì với ông S và với UBND xã T1.

- Báo cáo số 106/BC-UBND ngày 27/12/2014 của UBND xã T1 nêu rõ: Việc trích đo bản đồ địa chính khu đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N, thửa đất ông S đang khiếu nại, sổ mục kê mang tên Nguyễn Văn S là do tại thời điểm thực hiện trích đo ông S tự kê khai với đơn vị đo đạc. UBND xã đã báo cáo và đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh tên chủ sử dụng thửa đất từ Nguyễn Văn S sang UBND xã.

Từ những căn cứ trên, kết luận:

- Căn cứ hồ sơ địa chính xã T1, huyện T3 (nay là thị xã N) khu đất ông Nguyễn Văn S khiếu nại là đất mặt nước hoang do UBND xã T1 quản lý.

- Ông Nguyễn Văn S không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, gia đình và cá nhân ông S không trực tiếp sử dụng thửa đất đang khiếu nại từ năm 2001 đến thời điểm trích đo, thu hồi đất thực hiện dự án (tháng 6/2019). Căn cứ quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2013, khi Nhà nước thu hồi đất ông S không được bồi thường về đất.

- Việc cán bộ địa chính và Chủ tịch UBND xã T1 ký xác nhận ông Nguyễn Văn S là chủ sử dụng, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 (Trích đo bản đồ

địa chính số 01/TĐĐC-2017 được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 08/3/2017) là không có căn cứ.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S ở thôn K, xã T1, thị xã N là đúng quy định của pháp luật. Việc ông Nguyễn Văn S khiếu nại là không có cơ sở.

III. Tại Bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là UBND thị xã N trình bày:

- Về nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn S, kết quả xem xét hồ sơ địa chính thống nhất như nội dung đại diện UBND tỉnh trình bày.

Kết quả xác minh của UBND thị xã N thể hiện:

- *Kết quả làm việc với người khiếu nại:* Theo trình bày của ông Nguyễn Văn S: Năm 1991 ông có khai hoang khoảng 1000m² đất tại thôn K, xã T1 để nuôi trồng thủy sản. Vị trí: phía Đông giáp các thửa đất ở của bà Trần Thị T2, ông Lê Văn Thọ, ông Đậu Văn Trăm; phía Bắc giáp thửa đất của hộ ông Lê Quốc Hưng; Phía Tây giáp bờ sông; Phía Nam giáp thửa đất nông nghiệp của ông Lê Song Hào. Năm 2017, UBND thị xã N thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư, xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N, gia đình ông không được kiểm kê, bồi thường về đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình.

Ông S cung cấp 01 bản phôtô Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất ghi ngày 02/9/2015, có chữ ký của một số hộ dân. Ngoài ra ông S không cung cấp được giấy tờ, tài liệu về quyền sử dụng đất tại khu đất đang khiếu nại.

- *Xem xét biên bản xét nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất và báo cáo giải trình của UBND xã T1:*

+ Theo Biên bản xét nguồn gốc thời điểm sử dụng đất của UBND xã T1 ngày 30/5/2017: thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07, diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi là 940,5m², loại đất nuôi trồng thủy sản (TSN), mục kê mang tên Nguyễn Văn S được xác định là đất mặt nước hoang, UBND xã chưa giao cho ai sử dụng, không nằm trong quỹ đất công ích của UBND xã. Năm 2002, ông Nguyễn Văn S có ra khai hoang. Tuy nhiên ông S đã không sử dụng từ năm 2003 đến nay. Tại thời điểm kiểm kê, thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây khu kinh tế N, ông S không canh tác, không nuôi trồng thủy sản trên đất đang khiếu nại. Do đó, Hội đồng thống nhất đề nghị thửa đất nêu trên có diện tích thu hồi thực hiện dự án là 940,5m², được xác định là đất do UBND xã T1 quản lý, đề nghị không bồi thường về đất cho hộ ông Nguyễn Văn S.

+ Theo báo cáo của UBND xã T1: Việc trích đo bản đồ địa chính số 01/TĐĐC-2017 được Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường T phê duyệt ngày 08/3/2017 thực hiện dự án Đầu tư các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N thể hiện tên ông Nguyễn Văn S là do tại thời điểm thực hiện trích đo ông Nguyễn Văn S đã tự kê khai.

- *Hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng:*

+ Theo Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường số 04 ngày 17/6/2017 của Hội đồng KK-BT-GPMB dự án Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N thì thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07, diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi là 940,5m², được kiểm kê là đất do UBND xã quản lý, không có hoa màu trên đất.

+ Quyết định số 5526/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND huyện T3 về việc thu hồi đất do UBND xã quản lý để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N: Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07, diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi 940,5m² đất nuôi trồng thủy sản do UBND xã T1 quản lý.

Từ kết quả xác minh, tài liệu chứng cứ hiện có, kết luận:

Thửa đất số 54, diện tích 1.156,6m², loại đất nuôi trồng thủy sản thuộc tờ bản đồ số 07 (trích đo bản đồ địa chính số 01/TĐĐC-2017 được Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh T phê duyệt ngày 08/3/2017) thực hiện dự án Đầu tư các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N là đất mặt nước hoang, do UBND xã T1 quản lý. Hộ ông Nguyễn Văn S không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ tại thửa đất đang khiếu nại, không được UBND xã T1 xác định là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sử dụng đất ổn định từ trước ngày 01/7/2004 do đó không đủ điều kiện để được bồi thường về đất quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2013.

Từ kết quả xác minh, kết luận nêu trên thì việc Chủ tịch UBND huyện T3 (nay là UBND thị xã N) ban hành Quyết định số 7240/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S, thôn K, xã T1 là đúng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T bác đơn yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và giữ nguyên các Quyết định hành chính của Chủ tịch UBND huyện T3 (nay là UBND thị xã N).

IV. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã T1:

Trình bày thống nhất như quan điểm của người đại diện của người bị kiện đã trình bày trên. Theo đó các nội dung yêu cầu của ông Nguyễn Văn S nêu trên là không có cơ sở chấp nhận vì qua các thời kỳ không có tên ông S trong bản đồ và sổ mục kê, nhưng trích đo bản đồ dự án năm 2014 và 2017 khi đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường về đo đạc tại địa bàn xã T1, ông S đã tự kê khai nên có tên ông Nguyễn Văn S.

V. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2021/HC-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 158; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Khoản 2 Điều 75; Điều 100 Luật Đất đai; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 32; điểm đ

khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. **Xử:**

Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về yêu cầu:

- Hủy quyết định số 7240/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T3 (nay là Chủ tịch UBND thị xã N), tỉnh T về giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn S, thôn K, xã T1, huyện T3, tỉnh T;

- Hủy Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S, thôn K, xã T1, huyện T3, tỉnh T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 15/3/2021, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

VI. Tại phiên toà:

- Ông Nguyễn Văn S và các luật sư cho rằng thửa đất 1.156,6m² là đất của gia đình ông S đã sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay, đã được UBND xã T1 xác lập mục kê ngày 06/3/2014, đồng thời Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T trích đo bản đồ địa chính số 01/TĐ ĐC-2017, được Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường phê duyệt ngày 08/3/2017 có diện tích nguyên thửa 1.156,6m², diện tích thu hồi là 940,5m² loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS) mang tên ông là Nguyễn Văn S. Theo quy định của Luật Đất đai thì ông có đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ và được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Quyết định số 7240/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và cho rằng “giấy bán nhà” khi công an xác minh thì bà Y đang bị tai biến không nói được, do đó chưa có kết quả xác minh, đất là do ông được chia khi ly hôn với bà Y. Vì vậy, ông tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử hủy Quyết định số 7240/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của Chủ tịch UBND thị xã N, tỉnh T và Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh T về giải quyết khiếu nại của ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã T1 trình bày: Diện tích đất mà ông S đang khiếu nại là đất mặt nước hoang, UBND xã chưa giao cho ai sử dụng. Năm 2002 ông Nguyễn Văn S có ra khai hoang, nhưng thực tế từ năm 2003 ông S đã không sử dụng. Tại thời điểm kiểm kê, thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây khu kinh tế N, ông S không canh tác, không nuôi trồng thủy sản trên đất đang khiếu nại. Việc trích đo bản đồ địa chính số 01/TĐĐC-2017 thể hiện tên ông Nguyễn Văn S là do tại thời điểm thực hiện trích đo ông Nguyễn Văn S đã tự kê khai.

- Người bị kiện có đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm và xin được xét xử vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham dự phiên tòa:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về nội dung căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, kết quả thẩm vấn công khai tại phiên tòa hôm nay thấy Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn S là đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết, tài liệu gì khác để làm căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông S được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn S; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2021/HC-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện.

[2]. Về đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính: Quyết định số 7240/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện T3 (nay là UBND thị xã N), tỉnh T; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S là Quyết định hành chính. Việc TAND tỉnh T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn S:

Theo Quyết định thu hồi đất số 5526/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND huyện T3, về việc thu hồi diện tích là 940,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07, diện tích nguyên thửa 1.156,6m² (BL78). Mặc dù ông S trình bày nguồn gốc đất có diện tích 1.156,6m² đất, tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 07 tại thôn K, xã T1 là do vợ chồng ông khai hoang, phục hóa năm 1991, đã đưa vào sản xuất trồng hoa màu và nuôi trồng thủy sản, sử dụng đất ổn định, không có sự tranh chấp, đúng pháp luật về đất đai nhưng ông S không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nguồn gốc đất trên là do vợ chồng ông khai hoang năm 1991. Ông S chỉ cung cấp được lời khai của một số người làm chứng về việc ông có khai hoang diện tích đất bị thu hồi trên và tại biên bản hòa giải năm 2015, bà T2 thừa nhận ông S cho bà mượn đất khai hoang để trồng chuối và trồng rau từ năm 2001 đến năm 2017 (BL 107, 112).

Hồ sơ địa chính của khu đất đang khiếu nại qua các thời kỳ thể hiện: Theo hồ sơ địa chính thì Bản đồ 299 xã T1 phê duyệt năm 1987 khu đất khiếu nại thuộc tờ bản đồ số 03. Vị trí khu đất khiếu nại không được đo vẽ do đó không thể hiện số thửa, diện tích, mục đích và chủ sử dụng. Bản đồ địa chính xã T1 năm 1998, thửa đất đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 28, tờ bản đồ số 19, loại đất hoang bằng (Hg.b), diện tích nguyên thửa 1.920m², sổ mục kê ghi chủ sử dụng UBND xã. Bản đồ hiện trạng xã T1 đo vẽ năm 2011, thửa đất khiếu nại là thửa số 11, tờ bản đồ số 123, diện tích nguyên thửa 1.187,5m², loại đất nuôi trồng thủy sản (TSN), bản đồ ghi thôn K. Sổ mục kê không ghi chủ sử dụng (từ BL 51 đến 55).

Năm 1990, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Y về sinh sống với nhau tại thôn K, xã T1, huyện T3. Đến năm 2000, ông S và bà Y không tiếp tục quan hệ hôn nhân. Bản án số 13 ngày 04/7/2000 của Tòa án nhân dân huyện T3 giao cho bà Y được sở hữu khu nhà ở kèm theo các tài sản khác tại thôn K, xã T1. Sau khi được giao nhà, bà Y không có nhu cầu ở nên bán lại cho bà Trần Thị T2, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở đất ở ngày 27/10/2001 giữa bà Nguyễn Thị Y và bà Trần Thị T2 có ý kiến và xác nhận của UBND xã T1, trong hợp đồng ghi rõ: ranh giới khu đất phía Tây giáp khu đất hoang của xã quản lý. Do vậy, không có căn cứ để chứng minh cho việc ông S và bà Y có diện tích 1.187,5m² đất tại thôn K và không đưa bà Y tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Theo bà Trần Thị T2 (người trực tiếp sử dụng thửa đất tại thời điểm trích đo, thu hồi đất) thì từ năm 2001 đến nay, khu đất phía sau nhà bà (thửa đất ông S khiếu nại) là đất hoang do xã quản lý, do không có ai sử dụng nên bà đã khai hoang đắp bờ ngăn nước mặn và sử dụng để trồng chuối, trồng rau muống từ năm 2001 đến năm 2017. Bà T2 không mượn của ông S, đồng thời không có tranh chấp gì với ông S và với UBND xã T1.

Báo cáo số 106/BC-UBND ngày 27/12/2014 của UBND xã T1 nêu rõ: Việc trích đo bản đồ địa chính khu đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông trục chính phía Tây - Khu kinh tế N, thửa đất ông S đang khiếu nại, sổ mục kê mang tên Nguyễn Văn S là do tại thời điểm thực hiện trích đo ông S tự kê khai với đơn vị đo đạc. UBND xã đã báo cáo và đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh tên chủ sử dụng thửa đất từ Nguyễn Văn S sang UBND xã.

Từ những phân tích trên, Chủ tịch UBND thị xã N, tỉnh T ban hành Quyết định số 7240/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 và Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S là đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông S về việc hủy hai Quyết định trên.

[4]. Về án phí: kháng cáo của ông Nguyễn Văn S không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, nhưng do ông S là người cao tuổi nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 2 Luật Người cao tuổi 2009, Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Xử:

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, giữ nguyên các quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2021/HC-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn S được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Xuân Trọng